

# Area A

## ◆米ノ庄地区

久米町、市場庄町、  
中ノ庄町、上ノ庄町

## ◆天白地区

曾原町、中林町、中道町、  
小津町、喜多村新田町

## ◆Yonenosho

Kume-cho, Ichibasho-cho,  
Nakanosho-cho, Kaminosho-cho

## ◆Tenpaku

Sohara-cho, Nakabayashi-cho, Nakamichi-cho,  
Ozu-cho, Kitamurashinden-cho

# 【4/2026 - 3/2027】松阪市三雲管内 ごみ収集カレンダー WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】 垃圾収集日【中国語】三雲地域振興局地域住民課 TEL0598-56-7909

<b>可燃</b>	燃やすしかないごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾	<b>資源</b>	資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 資源物	新聞紙 Newspaper Papal ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸	雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tập chí,giấy lộn các loại 杂志・杂紙	ダンボール Cardboard boxes Karton Papelaõ Bìa các tông 瓦楞紙板	牛乳パック Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒	
<b>不燃</b>	燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾		充電式小型家電 Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电	ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	白色トレー White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de alumínio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐	古着類 Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服类	
<b>プラ容</b>	プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa 塑料容器・袋子		空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	蛍光管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	危険ごみ Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危险垃圾	スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶	ライター Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机	乾電池 Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干电池

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。

Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.

Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.

Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

## 2026

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8 資源	9 可燃	10 不燃	11
12	13 可燃	14 プラ容	15	16 可燃	17	18
19	20 可燃	21 プラ容	22	23 可燃	24 不燃	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃		

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1	2
3	4 可燃	5	6	7 可燃	8 不燃	9
10	11 可燃	12 プラ容	13 資源	14 可燃	15	16
17	18 可燃	19 プラ容	20	21 可燃	22 不燃	23
24/31	25 可燃	26 プラ容	27	28 可燃	29	30

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 資源	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23 プラ容	24	25 可燃	26 不燃	27
28	29 可燃	30 プラ容				

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8 資源	9 可燃	10 不燃	11
12	13 可燃	14 プラ容	15	16 可燃	17	18
19	20 可燃	21 プラ容	22	23 可燃	24 不燃	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃	31	

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4 プラ容	5	6 可燃	7	8
9	10 可燃	11	12 資源	13 可燃	14 不燃	15
16	17 可燃	18 プラ容	19	20 可燃	21	22
23	24 可燃	25 プラ容	26	27 可燃	28 不燃	29
30	31 可燃					

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2	3 可燃	4	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 資源	10 可燃	11 不燃	12
13	14 可燃	15 プラ容	16	17 可燃	18	19
20	21 可燃	22	23	24 可燃	25 不燃	26
27	28 可燃	29 プラ容	30			

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 可燃	2	3
4	5 可燃	6 プラ容	7	8 可燃	9 不燃	10
11	12 可燃	13 プラ容	14 資源	15 可燃	16	17
18	19 可燃	20 プラ容	21	22 可燃	23 不燃	24
25	26 可燃	27 プラ容	28	29 可燃	30	31

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3	4	5 可燃	6	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 資源	12 可燃	13 不燃	14
15	16 可燃	17 プラ容	18	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25	26 可燃	27 不燃	28
29	30 可燃					

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2	3 可燃	4	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 資源	10 可燃	11 不燃	12
13	14 可燃	15 プラ容	16	17 可燃	18	19
20	21 可燃	22 プラ容	23	24 可燃	25 不燃	26
27	28 可燃	29 プラ容	30 可燃	31		

## 2027

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1	2
3	4 可燃	5 プラ容	6	7 可燃	8 不燃	9
10	11 可燃	12 プラ容	13 資源	14 可燃	15	16
17	18 可燃	19 プラ容	20	21 可燃	22 不燃	23
24/31	25 可燃	26 プラ容	27	28 可燃	29	30

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 資源	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23	24	25 可燃	26 不燃	27
28						

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 資源	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23 プラ容	24	25 可燃	26 不燃	27
28	29 可燃	30 プラ容	31			